

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN ÁP DỤNG TỪ 01/01/2025

STT	Mã Bệnh Viện	Tên dịch vụ	Giá BN có BHHH	Giá BN có BHHH
1	HS001 (mahh: 1)	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400
2	HS002 (mahh: 2)	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000
3	HS003 (mahh: 3)	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400
4	HS004 (mahh: 4)	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400
5	HS005 (mahh: 5)	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800
6	HS006 (mahh: 6)	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400
7	HS007 (mahh: 7)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400
8	HS008 (mahh: 8)	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400
9	HS009 (mahh: 9)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000
10	HS010 (mahh: 10)	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800
11	HS011 (mahh: 11)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000
12	HS012 (mahh: 12)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400
13	HS013 (mahh: 13)	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400
14	HS014 (mahh: 14)	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800
15	HS015 (mahh: 15)	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400
16	HS016 (mahh: 16)	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400
17	HS017 (mahh: 17)	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400
18	HS018 (mahh: 18)	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800
19	HS019 (mahh: 19)	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400
20	HS020 (mahh: 20)	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400
21	HS021 (mahh: 21)	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800
22	HS022 (mahh: 22)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400
23	HH001 (mahh: 23)	Định nhóm máu tại giường	40.200	40.200
24	HH002 (mahh: 24)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	67.600	67.600
25	HH003 (mahh: 25)	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100
26	HH004 (mahh: 26)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500	43.500
27	HH005 (mahh: 27)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	42.100
28	HH006 (mahh: 28)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800
29	HH007 (mahh: 29)	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600
30	HH008 (mahh: 30)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300
31	HH009 (mahh: 31)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100
32	HH010 (mahh: 32)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	71.200	71.200
33	HH011 (mahh: 33)	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600
34	HH012 (mahh: 34)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700
35	HH013 (mahh: 35)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000
36	HH014 (mahh: 36)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	109.000	109.000
37	HH015 (mahh: 37)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700
38	NT001 (mahh: 38)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600
39	VS001 (mahh: 39)	HBeAg test nhanh	61.700	61.700
40	SA001 (mahh: 40)	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600
41	SA002 (mahh: 41)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600

42	SA003 (mahh: 42)	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600
43	SA004 (mahh: 43)	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49.300	49.300
44	SA005 (mahh: 44)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600
45	SA006 (mahh: 45)	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600
46	SA007 (mahh: 46)	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49.300	49.300
47	SA008 (mahh: 47)	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49.300	49.300
48	SA009 (mahh: 48)	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600
49	SA010 (mahh: 49)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600
50	SA011 (mahh: 50)	Siêu âm tại giường	49.300	49.300
51	SA012 (mahh: 51)	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600
52	XQ001 (mahh: 52)	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
53	XQ002 (mahh: 53)	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
54	XQ003 (mahh: 54)	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
55	XQ004 (mahh: 55)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
56	XQ005 (mahh: 56)	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
57	XQ006 (mahh: 57)	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
58	XQ007 (mahh: 58)	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
59	XQ008 (mahh: 59)	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
60	XQ009 (mahh: 60)	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
61	XQ010 (mahh: 61)	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
62	XQ011 (mahh: 62)	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
63	XQ012 (mahh: 63)	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
64	XQ013 (mahh: 64)	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
65	XQ014 (mahh: 65)	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
66	XQ015 (mahh: 66)	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
67	XQ016 (mahh: 67)	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
68	XQ017 (mahh: 68)	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
69	XQ018 (mahh: 69)	Chụp X-quang Stenvers	53.200	53.200
70	XQ019 (mahh: 70)	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
71	XQ020 (mahh: 71)	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
72	XQ021 (mahh: 72)	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
73	XQ022 (mahh: 73)	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300

74	XQ023 (mahh: 74)	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
75	XQ024 (mahh: 75)	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
76	XQ025 (mahh: 76)	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
77	XQ026 (mahh: 77)	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
78	XQ027 (mahh: 78)	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
79	XQ028 (mahh: 79)	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
80	XQ029 (mahh: 80)	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
81	XQ030 (mahh: 81)	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
82	XQ031 (mahh: 82)	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
83	XQ032 (mahh: 83)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
84	XQ033 (mahh: 84)	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
85	XQ034 (mahh: 85)	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
86	XQ035 (mahh: 86)	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
87	XQ036 (mahh: 87)	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
88	XQ037 (mahh: 88)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
89	XQ038 (mahh: 89)	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
90	XQ039 (mahh: 90)	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
91	XQ040 (mahh: 91)	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
92	XQ041 (mahh: 92)	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
93	XQ042 (mahh: 93)	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
94	XQ043 (mahh: 94)	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
95	XQ044 (mahh: 95)	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
96	XQ045 (mahh: 96)	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
97	XQ046 (mahh: 97)	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
98	XQ047 (mahh: 98)	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
99	XQ048 (mahh: 99)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
100	XQ049 (mahh: 100)	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
101	XQ050 (mahh: 101)	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300

102	XQ051 (mahh: 102)	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
103	XQ052 (mahh: 103)	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
104	XQ053 (mahh: 104)	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
105	XQ055 (mahh: 106)	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
106	XQ056 (mahh: 107)	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
107	XQ057 (mahh: 108)	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
108	XQ058 (mahh: 109)	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
109	XQ059 (mahh: 110)	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	97.200	97.200
110	XQ060 (mahh: 111)	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
111	XQ061 (mahh: 112)	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
112	XQ062 (mahh: 113)	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
113	XQ063 (mahh: 114)	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	53.200	53.200
114	TDCN001 (mahh: 115)	Điện tim thường	39.900	39.900
115	TDCN002 (mahh: 116)	Ghi điện não đồ vi tính	68.300	68.300
116	TDCN003 (mahh: 117)	Ghi điện não đồ thông thường	68.300	68.300
117	TDCN004 (mahh: 118)	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400	35.400
118	TDCN005 (mahh: 119)	Điện não đồ thường quy	68.300	68.300
119	TDCN006 (mahh: 120)	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	214.000	214.000
120	PT001 (mahh: 299)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	2.816.900
121	PT002 (mahh: 339)	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	2.816.900
122	PT003 (mahh: 557)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.655.000	2.655.000
123	PT004 (mahh: 558)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.655.000	2.655.000
124	PT005 (mahh: 683)	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900
125	KB001 (mahh: 1049)	Khám YHCT	39.800	39.800
126	KB002 (mahh: 1050)	Khám Nội	33.200	33.200
127	NG001 (mahh: 1051)	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50.760	50.760
128	NG002 (mahh: 1052)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	199.600	199.600
129	NG003 (mahh: 1053)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	225.200	225.200
130	NG004 (mahh: 1054)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	211.000	211.000
131	NG005 (mahh: 1055)	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169.200	169.200
132	TT001 (mahh: 1056)	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000
133	TT002 (mahh: 1057)	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300
134	TT003 (mahh: 1058)	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	78.300
135	TT004 (mahh: 1059)	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300
136	TT005 (mahh: 1060)	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000

137	TT006 (mahh: 1061)	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300
138	TT007 (mahh: 1062)	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300
139	TT008 (mahh: 1063)	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300
140	TT009 (mahh: 1064)	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	78.300
141	TT010 (mahh: 1065)	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300
142	TT011 (mahh: 1066)	Truyền tĩnh mạch	22.800	22.800
143	TT012 (mahh: 1067)	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300
144	TT013 (mahh: 1068)	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	78.300
145	TT014 (mahh: 1069)	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300
146	TT015 (mahh: 1070)	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300
147	TT016 (mahh: 1071)	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700
148	TT017 (mahh: 1072)	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	12.800	12.800
149	TT018 (mahh: 1073)	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300
150	TT019 (mahh: 1074)	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300
151	TT020 (mahh: 1075)	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300
152	TT021 (mahh: 1076)	Cứu điều trị bại não thể hàn	36.100	36.100
153	TT022 (mahh: 1077)	Tập các kiểu thở	31.100	31.100
154	TT023 (mahh: 1078)	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100
155	TT024 (mahh: 1079)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	76.000
156	TT025 (mahh: 1080)	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận [kim ngắn]	78.300	78.300
157	TT026 (mahh: 1081)	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	78.300
158	TT027 (mahh: 1082)	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300
159	TT028 (mahh: 1083)	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	78.300
160	TT029 (mahh: 1084)	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100
161	TT030 (mahh: 1085)	Đặt ống nội khí quản	579.000	579.000
162	TT031 (mahh: 1086)	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000
163	TT032 (mahh: 1087)	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100
164	TT033 (mahh: 1088)	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100
165	TT034 (mahh: 1089)	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	77.100
166	TT035 (mahh: 1090)	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	37.200	37.200
167	TT036 (mahh: 1091)	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	78.300
168	TT037 (mahh: 1092)	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300	78.300
169	TT038 (mahh: 1093)	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800
170	TT039 (mahh: 1094)	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300
171	TT040 (mahh: 1095)	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	148.000	148.000
172	TT041 (mahh: 1096)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	76.000
173	TT042 (mahh: 1097)	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	148.000	148.000
174	TT043 (mahh: 1098)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000
175	TT044 (mahh: 1099)	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400
176	TT045 (mahh: 1100)	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300
177	TT046 (mahh: 1101)	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000
178	TT047 (mahh: 1102)	Điều trị bằng từ trường	41.900	41.900
179	TT048 (mahh: 1103)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000
180	TT049 (mahh: 1104)	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300
181	TT050 (mahh: 1105)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300
182	TT051 (mahh: 1106)	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	71.400	71.400
183	TT052 (mahh: 1107)	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100

184	TT053 (mahh: 1108)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000
185	TT054 (mahh: 1109)	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100
186	TT055 (mahh: 1110)	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	78.300	78.300
187	TT056 (mahh: 1111)	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	78.300
188	TT057 (mahh: 1112)	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000
189	TT058 (mahh: 1113)	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000
190	TT059 (mahh: 1114)	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300
191	TT060 (mahh: 1115)	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	37.000
192	TT061 (mahh: 1116)	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78.300	78.300
193	TT062 (mahh: 1117)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000
194	TT063 (mahh: 1118)	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100
195	TT064 (mahh: 1119)	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300
196	TT065 (mahh: 1120)	Điện châm điều trị lác	71.400	71.400
197	TT066 (mahh: 1121)	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78.300	78.300
198	TT067 (mahh: 1122)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	76.000
199	TT068 (mahh: 1123)	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100
200	TT069 (mahh: 1124)	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300
201	TT070 (mahh: 1125)	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300
202	TT071 (mahh: 1126)	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	148.000	148.000
203	TT072 (mahh: 1127)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000
204	TT073 (mahh: 1128)	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300
205	TT074 (mahh: 1129)	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	78.300
206	TT075 (mahh: 1130)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	76.000
207	TT076 (mahh: 1131)	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300
208	TT077 (mahh: 1132)	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	78.300	78.300
209	TT078 (mahh: 1133)	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300
210	TT079 (mahh: 1134)	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300
211	TT080 (mahh: 1135)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000
212	TT081 (mahh: 1136)	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100
213	TT082 (mahh: 1137)	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
214	TT083 (mahh: 1138)	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	78.300
215	TT084 (mahh: 1139)	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100
216	TT085 (mahh: 1140)	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	78.300
217	TT086 (mahh: 1141)	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78.300	78.300
218	TT087 (mahh: 1142)	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	78.300
219	TT088 (mahh: 1143)	Thủy châm điều trị bại não	77.100	77.100
220	TT089 (mahh: 1144)	Tập vận động thụ động	59.300	59.300
221	TT090 (mahh: 1145)	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400
222	TT091 (mahh: 1146)	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300
223	TT092 (mahh: 1147)	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400
224	TT093 (mahh: 1148)	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300
225	TT094 (mahh: 1149)	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800
226	TT095 (mahh: 1150)	Tập ho có trợ giúp	31.100	31.100
227	TT096 (mahh: 1151)	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	156.400
228	TT097 (mahh: 1152)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000
229	TT098 (mahh: 1153)	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100
230	TT099 (mahh: 1154)	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	78.300

231	TT100 (mahh: 1155)	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100
232	TT101 (mahh: 1156)	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000
233	TT102 (mahh: 1157)	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100
234	TT103 (mahh: 1158)	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300
235	TT104 (mahh: 1159)	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	77.100	77.100
236	TT105 (mahh: 1160)	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78.300	78.300
237	TT106 (mahh: 1161)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000
238	TT107 (mahh: 1162)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000
239	TT108 (mahh: 1163)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000
240	TT109 (mahh: 1164)	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	148.000	148.000
241	TT110 (mahh: 1165)	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100
242	TT111 (mahh: 1166)	Nhĩ châm	76.300	76.300
243	TT112 (mahh: 1167)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000
244	TT113 (mahh: 1168)	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78.300	78.300
245	TT114 (mahh: 1169)	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400
246	TT115 (mahh: 1170)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000
247	TT116 (mahh: 1171)	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	77.100	77.100
248	TT117 (mahh: 1172)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000
249	TT118 (mahh: 1173)	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	78.300	78.300
250	TT119 (mahh: 1174)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000
251	TT120 (mahh: 1175)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	76.000
252	TT121 (mahh: 1176)	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300
253	TT122 (mahh: 1177)	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400
254	TT123 (mahh: 1178)	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78.300	78.300
255	TT124 (mahh: 1179)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	76.000
256	TT125 (mahh: 1180)	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100
257	TT126 (mahh: 1181)	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400
258	TT127 (mahh: 1182)	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100
259	TT128 (mahh: 1183)	Thông tiểu	101.800	101.800
260	TT129 (mahh: 1184)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000
261	TT130 (mahh: 1185)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000
262	TT131 (mahh: 1186)	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300
263	TT132 (mahh: 1187)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000
264	TT133 (mahh: 1188)	Rửa bàng quang	230.500	230.500
265	TT134 (mahh: 1189)	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100
266	TT135 (mahh: 1190)	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	77.100
267	TT136 (mahh: 1191)	Cấy chỉ điều trị động kinh	148.000	148.000
268	TT137 (mahh: 1192)	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	78.300
269	TT138 (mahh: 1193)	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	77.100
270	TT139 (mahh: 1194)	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300
271	TT140 (mahh: 1195)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300
272	TT141 (mahh: 1196)	Cấy chỉ điều trị trĩ	148.000	148.000
273	TT142 (mahh: 1197)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000
274	TT143 (mahh: 1198)	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	156.400
275	TT144 (mahh: 1199)	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37.000	37.000
276	TT145 (mahh: 1200)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000
277	TT146 (mahh: 1201)	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	78.300

278	TT147 (mahh: 1202)	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400
279	TT148 (mahh: 1203)	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300
280	TT149 (mahh: 1204)	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100
281	TT150 (mahh: 1205)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000
282	TT151 (mahh: 1206)	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	77.100
283	TT152 (mahh: 1207)	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78.300	78.300
284	TT153 (mahh: 1208)	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	148.000	148.000
285	TT154 (mahh: 1209)	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000
286	TT155 (mahh: 1210)	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	156.400
287	TT156 (mahh: 1211)	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400
288	TT157 (mahh: 1212)	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100
289	TT158 (mahh: 1213)	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100
290	TT159 (mahh: 1214)	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	78.300
291	TT160 (mahh: 1215)	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100
292	TT161 (mahh: 1216)	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100
293	TT162 (mahh: 1217)	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000
294	TT163 (mahh: 1218)	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	156.400
295	TT164 (mahh: 1219)	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300
296	TT165 (mahh: 1220)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000
297	TT166 (mahh: 1221)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000
298	TT167 (mahh: 1222)	Điện châm điều trị stress	78.300	78.300
299	TT168 (mahh: 1223)	Điều trị bằng Laser công suất thấp	49.100	49.100
300	TT169 (mahh: 1224)	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800
301	TT170 (mahh: 1225)	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100
302	TT171 (mahh: 1226)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000
303	TT172 (mahh: 1227)	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78.300	78.300
304	TT173 (mahh: 1228)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000
305	TT174 (mahh: 1229)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000
306	TT175 (mahh: 1230)	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300
307	TT176 (mahh: 1231)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	76.000
308	TT177 (mahh: 1232)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000
309	TT178 (mahh: 1233)	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000
310	TT179 (mahh: 1234)	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000
311	TT180 (mahh: 1235)	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	77.100
312	TT181 (mahh: 1236)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000
313	TT182 (mahh: 1237)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000
314	TT183 (mahh: 1238)	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300
315	TT184 (mahh: 1239)	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100
316	TT185 (mahh: 1240)	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần	77.100	77.100
317	TT186 (mahh: 1241)	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300
318	TT187 (mahh: 1242)	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78.300	78.300
319	TT188 (mahh: 1243)	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100

320	TT189 (mahh: 1244)	Cây chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400
321	TT190 (mahh: 1245)	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	148.000	148.000
322	TT191 (mahh: 1246)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300
323	TT192 (mahh: 1247)	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400
324	TT193 (mahh: 1248)	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	148.000	148.000
325	TT194 (mahh: 1249)	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	78.300
326	TT195 (mahh: 1250)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76.000	76.000
327	TT196 (mahh: 1251)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000
328	TT197 (mahh: 1252)	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300
329	TT198 (mahh: 1253)	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100
330	TT199 (mahh: 1254)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000
331	TT200 (mahh: 1255)	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	78.300
332	TT201 (mahh: 1256)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000
333	TT202 (mahh: 1257)	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	36.100	36.100
334	TT203 (mahh: 1258)	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	156.400
335	TT204 (mahh: 1259)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000
336	TT205 (mahh: 1260)	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300
337	TT206 (mahh: 1261)	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	156.400
338	TT207 (mahh: 1262)	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300
339	TT208 (mahh: 1263)	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000
340	TT209 (mahh: 1264)	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000
341	TT210 (mahh: 1265)	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100
342	TT211 (mahh: 1266)	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100
343	TT212 (mahh: 1267)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000
344	TT213 (mahh: 1268)	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100
345	TT214 (mahh: 1269)	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300
346	TT215 (mahh: 1270)	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300
347	TT216 (mahh: 1271)	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300
348	TT217 (mahh: 1272)	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300
349	TT218 (mahh: 1273)	Điện châm điều trị lác cơ năng	71.400	71.400
350	TT219 (mahh: 1274)	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78.300	78.300
351	TT220 (mahh: 1275)	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300
352	TT221 (mahh: 1276)	Sắc thuốc thang	14.000	14.000
353	TT222 (mahh: 1277)	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	148.000	148.000
354	TT223 (mahh: 1278)	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	77.100
355	TT224 (mahh: 1279)	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78.300	78.300
356	TT225 (mahh: 1280)	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	58.400
357	TT226 (mahh: 1281)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000
358	TT227 (mahh: 1282)	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	156.400
359	TT228 (mahh: 1283)	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78.300	78.300
360	TT229 (mahh: 1284)	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300
361	TT230 (mahh: 1285)	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100
362	TT231 (mahh: 1286)	Tập với ròng rọc	14.700	14.700
363	TT232 (mahh: 1287)	Thủy châm điều trị nấc	77.100	77.100
364	TT233 (mahh: 1288)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000
365	TT234 (mahh: 1289)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000

366	TT235 (mahh: 1290)	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000
367	TT236 (mahh: 1291)	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000
368	TT237 (mahh: 1292)	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800
369	TT238 (mahh: 1293)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000
370	TT239 (mahh: 1294)	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa	71.400	71.400
371	TT240 (mahh: 1295)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000
372	TT241 (mahh: 1296)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000
373	TT242 (mahh: 1297)	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100
374	TT243 (mahh: 1298)	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400
375	TT244 (mahh: 1299)	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	148.000	148.000
376	TT245 (mahh: 1300)	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100
377	TT246 (mahh: 1301)	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78.300	78.300
378	TT247 (mahh: 1302)	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	148.000	148.000
379	TT248 (mahh: 1303)	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78.300	78.300
380	TT249 (mahh: 1304)	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100
381	TT250 (mahh: 1305)	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	36.100	36.100
382	TT251 (mahh: 1306)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000
383	TT252 (mahh: 1307)	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	77.100
384	TT253 (mahh: 1308)	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300
385	TT254 (mahh: 1309)	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300
386	TT255 (mahh: 1310)	Thủy châm điều trị động kinh	77.100	77.100
387	TT256 (mahh: 1311)	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400
388	TT257 (mahh: 1312)	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	77.100
389	TT258 (mahh: 1313)	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300
390	TT259 (mahh: 1314)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000
391	TT260 (mahh: 1315)	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35.600	35.600
392	TT261 (mahh: 1316)	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100
393	TT262 (mahh: 1317)	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300
394	TT263 (mahh: 1318)	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000
395	TT264 (mahh: 1319)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	76.000
396	TT265 (mahh: 1320)	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000	37.000
397	TT266 (mahh: 1321)	Cấy chỉ	156.400	156.400
398	TT267 (mahh: 1322)	Điện mãng châm điều trị teo cơ	71.400	71.400
399	TT268 (mahh: 1323)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000
400	TT269 (mahh: 1324)	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	156.400
401	TT270 (mahh: 1325)	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300
402	TT271 (mahh: 1326)	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300
403	TT272 (mahh: 1327)	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400
404	TT273 (mahh: 1328)	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	148.000	148.000
405	TT274 (mahh: 1329)	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400
406	TT275 (mahh: 1330)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000
407	TT276 (mahh: 1331)	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	77.100
408	TT277 (mahh: 1332)	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100
409	TT278 (mahh: 1333)	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300
410	TT279 (mahh: 1334)	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300

411	TT280 (mahh: 1335)	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78.300	78.300
412	TT281 (mahh: 1336)	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	77.100
413	TT282 (mahh: 1337)	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400
414	TT283 (mahh: 1338)	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	148.000	148.000
415	TT284 (mahh: 1339)	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	77.100
416	TT285 (mahh: 1340)	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300
417	TT286 (mahh: 1341)	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100
418	TT287 (mahh: 1342)	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000
419	TT288 (mahh: 1343)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	33.400
420	TT289 (mahh: 1344)	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400
421	TT290 (mahh: 1345)	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300
422	TT291 (mahh: 1346)	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300
423	TT292 (mahh: 1347)	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100
424	TT293 (mahh: 1348)	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	71.400	71.400
425	TT294 (mahh: 1349)	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	77.100
426	TT295 (mahh: 1350)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000
427	TT296 (mahh: 1351)	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000
428	TT297 (mahh: 1352)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000
429	TT298 (mahh: 1353)	Bó thuốc	57.600	57.600
430	TT299 (mahh: 1354)	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400
431	TT300 (mahh: 1355)	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	78.300	78.300
432	TT301 (mahh: 1356)	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300
433	TT302 (mahh: 1357)	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	77.100
434	TT303 (mahh: 1358)	Thủy châm điều trị bệnh hổ mắt	77.100	77.100
435	TT304 (mahh: 1359)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000
436	TT305 (mahh: 1360)	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	78.300
437	TT306 (mahh: 1361)	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300
438	TT307 (mahh: 1362)	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100
439	TT308 (mahh: 1363)	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	156.400
440	TT309 (mahh: 1364)	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	36.100	36.100
441	TT310 (mahh: 1365)	Điện nhĩ châm điều trị đau hổ mắt	78.300	78.300
442	TT311 (mahh: 1366)	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100
443	TT312 (mahh: 1367)	Tập đi với gậy	33.400	33.400
444	TT313 (mahh: 1368)	Điện châm điều trị đau hổ mắt	78.300	78.300
445	TT314 (mahh: 1369)	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	77.100
446	TT315 (mahh: 1370)	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300
447	TT316 (mahh: 1371)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000
448	TT317 (mahh: 1372)	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000
449	TT318 (mahh: 1373)	Điện mẫn châm điều trị bệnh hổ mắt [kim ngắn]	78.300	78.300
450	TT319 (mahh: 1374)	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	32.300	32.300
451	TT320 (mahh: 1375)	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	148.000	148.000
452	TT321 (mahh: 1376)	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300
453	TT322 (mahh: 1377)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000
454	TT323 (mahh: 1378)	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400
455	TT324 (mahh: 1379)	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78.300	78.300

456	TT325 (mahh: 1380)	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	148.000	148.000
457	TT326 (mahh: 1381)	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000
458	TT327 (mahh: 1382)	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100
459	TT328 (mahh: 1383)	Chườm ngải	37.000	37.000
460	TT329 (mahh: 1384)	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900
461	TT330 (mahh: 1385)	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300
462	TT331 (mahh: 1386)	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300
463	TT332 (mahh: 1387)	Hào châm	76.300	76.300
464	TT333 (mahh: 1388)	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300
465	TT334 (mahh: 1389)	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	77.100
466	TT335 (mahh: 1390)	Điều trị bằng vi sóng	37.200	37.200
467	TT336 (mahh: 1391)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	76.000
468	TT337 (mahh: 1392)	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	77.100
469	TT338 (mahh: 1393)	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	78.300
470	TT339 (mahh: 1394)	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400
471	TT340 (mahh: 1395)	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300
472	TT341 (mahh: 1396)	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	12.800	12.800
473	TT342 (mahh: 1397)	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
474	TT343 (mahh: 1398)	Tiêm tĩnh mạch	12.800	12.800
475	TT344 (mahh: 1399)	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300
476	TT345 (mahh: 1400)	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100
477	TT346 (mahh: 1401)	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000	498.000
478	TT347 (mahh: 1402)	Điện nhĩ châm điều trị con động kinh cục bộ	78.300	78.300
479	TT348 (mahh: 1403)	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400
480	TT349 (mahh: 1404)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000
481	TT350 (mahh: 1405)	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300
482	TT351 (mahh: 1406)	Nhổ chân răng sữa	37.300	37.300
483	TT352 (mahh: 1407)	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800
484	TT353 (mahh: 1408)	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300
485	TT354 (mahh: 1409)	Điện mông châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300
486	TT355 (mahh: 1410)	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300
487	TT356 (mahh: 1411)	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100
488	TT357 (mahh: 1412)	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300
489	TT358 (mahh: 1413)	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000
490	TT359 (mahh: 1414)	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	148.000	148.000
491	TT360 (mahh: 1415)	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100
492	TT361 (mahh: 1416)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	78.300
493	TT362 (mahh: 1417)	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300
494	TT363 (mahh: 1418)	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	77.100
495	TT364 (mahh: 1419)	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000
496	TT365 (mahh: 1420)	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300
497	TT366 (mahh: 1421)	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800
498	TT367 (mahh: 1422)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	76.000
499	TT368 (mahh: 1423)	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000
500	TT369 (mahh: 1424)	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000
501	TT370 (mahh: 1425)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	76.000
502	TT371 (mahh: 1426)	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100
503	TT372 (mahh: 1427)	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300
504	TT373 (mahh: 1428)	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	156.400
505	TT374 (mahh: 1429)	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300

506	TT375 (mahh: 1430)	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300
507	TT376 (mahh: 1431)	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	156.400	156.400
508	TT377 (mahh: 1432)	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	41.100
509	TT378 (mahh: 1433)	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	156.400
510	TT379 (mahh: 1434)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000
511	TT380 (mahh: 1435)	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400
512	TT381 (mahh: 1436)	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000
513	TT382 (mahh: 1437)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000
514	TT383 (mahh: 1438)	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	148.000	148.000
515	TT384 (mahh: 1439)	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100
516	TT385 (mahh: 1440)	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	78.300
517	TT386 (mahh: 1441)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	76.000
518	TT387 (mahh: 1442)	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400
519	TT388 (mahh: 1443)	Thủy châm điều trị stress	77.100	77.100
520	TT389 (mahh: 1444)	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400
521	TT390 (mahh: 1445)	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700
522	TT391 (mahh: 1446)	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100
523	TT392 (mahh: 1447)	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	78.300
524	TT393 (mahh: 1448)	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300
525	TT394 (mahh: 1449)	Làm thuốc tai	22.000	22.000
526	TT395 (mahh: 1450)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000
527	TT396 (mahh: 1451)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	76.000
528	TT397 (mahh: 1452)	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	78.300
529	TT398 (mahh: 1453)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000
530	TT399 (mahh: 1454)	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300
531	TT400 (mahh: 1455)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000
532	TT401 (mahh: 1456)	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	148.000	148.000
533	TT402 (mahh: 1457)	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100
534	TT403 (mahh: 1458)	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300
535	TT404 (mahh: 1459)	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300
536	TT405 (mahh: 1460)	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	78.300
537	TT406 (mahh: 1461)	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300
538	TT407 (mahh: 1462)	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100
539	TT408 (mahh: 1463)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000
540	TT409 (mahh: 1464)	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300
541	TT410 (mahh: 1465)	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300	78.300
542	TT411 (mahh: 1466)	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300
543	TT412 (mahh: 1467)	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800
544	TT413 (mahh: 1468)	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	77.100
545	TT414 (mahh: 1469)	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400
546	TT415 (mahh: 1470)	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	78.300	78.300
547	TT416 (mahh: 1471)	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700
548	TT417 (mahh: 1472)	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	78.300	78.300
549	TT418 (mahh: 1473)	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	78.300
550	TT419 (mahh: 1474)	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	156.400
551	TT420 (mahh: 1475)	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400
552	TT421 (mahh: 1476)	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	77.100

553	TT422 (mahh: 1477)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	76.000
554	TT423 (mahh: 1478)	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000
555	TT424 (mahh: 1479)	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300
556	TT425 (mahh: 1480)	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78.300	78.300
557	TT426 (mahh: 1481)	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300
558	TT427 (mahh: 1482)	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	78.300	78.300
559	TT428 (mahh: 1483)	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100
560	TT429 (mahh: 1484)	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300
561	TT430 (mahh: 1485)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000
562	TT431 (mahh: 1486)	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400
563	TT432 (mahh: 1487)	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	78.300
564	TT433 (mahh: 1488)	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	156.400
565	TT434 (mahh: 1489)	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	78.300
566	TT435 (mahh: 1490)	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300
567	TT436 (mahh: 1491)	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	77.100
568	TT437 (mahh: 1492)	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300
569	TT438 (mahh: 1493)	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300
570	TT439 (mahh: 1494)	Bó thuốc	57.600	57.600
571	TT440 (mahh: 1495)	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400
572	TT441 (mahh: 1496)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000
573	TT442 (mahh: 1497)	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000
574	TT443 (mahh: 1498)	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300
575	TT444 (mahh: 1499)	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300
576	TT445 (mahh: 1500)	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300	78.300
577	TT446 (mahh: 1501)	Thủy châm	77.100	77.100
578	TT447 (mahh: 1502)	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300
579	TT448 (mahh: 1503)	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78.300	78.300
580	TT449 (mahh: 1504)	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300
581	TT450 (mahh: 1505)	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	156.400
582	TT451 (mahh: 1506)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300
583	TT452 (mahh: 1507)	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	36.100	36.100
584	TT453 (mahh: 1508)	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78.300	78.300
585	TT454 (mahh: 1509)	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	78.300
586	TT455 (mahh: 1510)	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400
587	TT456 (mahh: 1511)	Điện châm điều trị nôn nấc	71.400	71.400
588	TT457 (mahh: 1512)	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	156.400
589	TT458 (mahh: 1513)	Đặt thuốc YHCT	47.500	47.500
590	TT459 (mahh: 1514)	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100
591	TT460 (mahh: 1515)	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	71.400	71.400
592	TT461 (mahh: 1516)	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	36.100	36.100
593	TT462 (mahh: 1517)	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300
594	TT463 (mahh: 1518)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000
595	TT464 (mahh: 1519)	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300
596	TT465 (mahh: 1520)	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300
597	TT466 (mahh: 1521)	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000
598	TT467 (mahh: 1522)	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300
599	TT468 (mahh: 1523)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000

600	TT469 (mahh: 1524)	Xông hơi thuốc	50.300	50.300
601	TT470 (mahh: 1525)	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78.300	78.300
602	TT471 (mahh: 1526)	Khí dung mũi họng	27.500	27.500
603	TT472 (mahh: 1527)	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300
604	TT473 (mahh: 1528)	Tiêm trong da	12.800	12.800
605	TT474 (mahh: 1529)	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300
606	TT475 (mahh: 1530)	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	78.300
607	TT476 (mahh: 1531)	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78.300	78.300
608	TT477 (mahh: 1532)	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300
609	TT478 (mahh: 1533)	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	156.400
610	TT479 (mahh: 1534)	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100
611	TT480 (mahh: 1535)	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000
612	TT481 (mahh: 1536)	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	41.100
613	TT482 (mahh: 1537)	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400
614	TT483 (mahh: 1538)	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	78.300
615	TT484 (mahh: 1539)	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300
616	TT485 (mahh: 1540)	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78.300	78.300
617	TT486 (mahh: 1541)	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	71.400	71.400
618	TT487 (mahh: 1542)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000
619	TT488 (mahh: 1543)	Tiêm dưới da	12.800	12.800
620	TT489 (mahh: 1544)	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100
621	TT490 (mahh: 1545)	Điện châm điều trị mất ngủ	71.400	71.400
622	TT491 (mahh: 1546)	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000
623	TT492 (mahh: 1547)	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300
624	TT493 (mahh: 1548)	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78.300	78.300
625	TT494 (mahh: 1549)	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156.400	156.400
626	TT495 (mahh: 1550)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000
627	TT496 (mahh: 1551)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000
628	TT497 (mahh: 1552)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900
629	TT498 (mahh: 1553)	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	156.400
630	TT499 (mahh: 1554)	Hào châm	76.300	76.300
631	TT500 (mahh: 1555)	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900
632	TT501 (mahh: 1556)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000
633	TT502 (mahh: 1557)	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300
634	TT503 (mahh: 1558)	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100
635	TT504 (mahh: 1559)	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	77.100
636	TT505 (mahh: 1560)	Cấy chỉ điều trị bí đái	148.000	148.000
637	TT506 (mahh: 1561)	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300
638	TT507 (mahh: 1562)	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	156.400
639	TT508 (mahh: 1563)	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400
640	TT509 (mahh: 1564)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300
641	TT510 (mahh: 1565)	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	77.100
642	TT511 (mahh: 1566)	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	78.300
643	TT512 (mahh: 1567)	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100

644	TT513 (mahh: 1568)	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	78.300
645	TT514 (mahh: 1569)	Cây chỉ điều trị giảm khứ giác	148.000	148.000
646	TT515 (mahh: 1570)	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000
647	TT516 (mahh: 1571)	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	78.300
648	TT517 (mahh: 1572)	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300
649	TT518 (mahh: 1573)	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	156.400
650	TT519 (mahh: 1574)	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100
651	TT520 (mahh: 1575)	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300
652	TT521 (mahh: 1576)	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	148.000	148.000
653	TT522 (mahh: 1577)	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400
654	TT523 (mahh: 1578)	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400
655	TT524 (mahh: 1579)	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300
656	TT525 (mahh: 1580)	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100
657	TT526 (mahh: 1581)	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400
658	TT527 (mahh: 1582)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300
659	TT528 (mahh: 1583)	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300
660	TT529 (mahh: 1584)	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100
661	TT530 (mahh: 1585)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000
662	TT531 (mahh: 1586)	Cứu	37.000	37.000
663	TT532 (mahh: 1587)	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000
664	TT533 (mahh: 1588)	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77.100	77.100
665	TT534 (mahh: 1589)	Điện măng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78.300	78.300
666	TT535 (mahh: 1590)	Sắc thuốc thang	14.000	14.000
667	TT536 (mahh: 1591)	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100
668	TT537 (mahh: 1592)	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	78.300	78.300
669	TT538 (mahh: 1593)	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	156.400
670	TT539 (mahh: 1594)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000
671	TT540 (mahh: 1595)	Điện măng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78.300	78.300
672	TT541 (mahh: 1596)	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	77.100
673	TT542 (mahh: 1597)	laser châm	52.100	52.100
674	TT543 (mahh: 1598)	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	78.300
675	TT544 (mahh: 1599)	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900
676	TT545 (mahh: 1600)	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100
677	TT546 (mahh: 1601)	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100
678	TT547 (mahh: 1602)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000
679	TT548 (mahh: 1603)	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300
680	TT549 (mahh: 1604)	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300
681	TT550 (mahh: 1605)	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000
682	TT551 (mahh: 1606)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000
683	TT552 (mahh: 1607)	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300
684	TT553 (mahh: 1608)	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	156.400
685	TT554 (mahh: 1609)	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	78.300
686	TT555 (mahh: 1610)	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400
687	TT556 (mahh: 1611)	Nhĩ châm	76.300	76.300
688	TT557 (mahh: 1612)	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100
689	TT558 (mahh: 1613)	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	77.100

690	TT559 (mahh: 1614)	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300
691	TT560 (mahh: 1615)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000
692	TT561 (mahh: 1616)	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	77.100
693	TT562 (mahh: 1617)	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	69.300	69.300
694	TT563 (mahh: 1618)	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000
695	TT564 (mahh: 1619)	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300
696	TT565 (mahh: 1620)	Xông hơi thuốc	50.300	50.300
697	TT566 (mahh: 1621)	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300
698	TT567 (mahh: 1622)	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100
699	TT568 (mahh: 1623)	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400
700	TT569 (mahh: 1624)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000
701	TT570 (mahh: 1625)	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100
702	TT571 (mahh: 1626)	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300
703	TT572 (mahh: 1627)	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	156.400
704	TT573 (mahh: 1628)	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	148.000	148.000
705	TT574 (mahh: 1629)	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	37.000
706	TT575 (mahh: 1630)	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100
707	TT576 (mahh: 1631)	Điện mông châm điều trị bại não	71.400	71.400
708	TT577 (mahh: 1632)	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	78.300	78.300
709	TT578 (mahh: 1633)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000
710	TT579 (mahh: 1634)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	76.000
711	TT580 (mahh: 1635)	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000
712	TT581 (mahh: 1636)	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700
713	TT582 (mahh: 1637)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000
714	TT583 (mahh: 1638)	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	156.400
715	TT584 (mahh: 1639)	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400
716	TT585 (mahh: 1640)	Chích lễ	76.300	76.300
717	TT586 (mahh: 1641)	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	78.300
718	TT587 (mahh: 1642)	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000
719	TT588 (mahh: 1643)	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300
720	TT589 (mahh: 1644)	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300
721	TT590 (mahh: 1645)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000
722	TT591 (mahh: 1646)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	76.000
723	TT592 (mahh: 1647)	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300
724	TT593 (mahh: 1648)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	76.000
725	TT594 (mahh: 1649)	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	77.100
726	TT595 (mahh: 1650)	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000
727	TT596 (mahh: 1651)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000
728	TT597 (mahh: 1652)	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400
729	TT598 (mahh: 1653)	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300
730	TT599 (mahh: 1654)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000
731	TT600 (mahh: 1655)	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000
732	TT601 (mahh: 1656)	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700
733	TT602 (mahh: 1657)	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800
734	TT603 (mahh: 1658)	Chườm ngải	37.000	37.000
735	TT604 (mahh: 1659)	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900
736	TT605 (mahh: 1660)	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	148.000	148.000

737	TT606 (mahh: 1661)	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	78.300
738	TT607 (mahh: 1662)	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	78.300
739	TT608 (mahh: 1663)	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	77.100
740	TT609 (mahh: 1664)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000
741	TT610 (mahh: 1665)	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78.300	78.300
742	TT611 (mahh: 1666)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	76.000
743	TT612 (mahh: 1667)	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300
744	TT613 (mahh: 1668)	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300
745	TT614 (mahh: 1669)	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	148.000	148.000
746	TT615 (mahh: 1670)	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000
747	TT616 (mahh: 1671)	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000
748	TT617 (mahh: 1672)	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	77.100
749	TT618 (mahh: 1673)	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800
750	TT619 (mahh: 1674)	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700
751	TT620 (mahh: 1675)	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100
752	TT621 (mahh: 1676)	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	78.300
753	TT622 (mahh: 1677)	Điện châm điều trị hen phế quản	71.400	71.400
754	TT623 (mahh: 1678)	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	156.400
755	TT624 (mahh: 1679)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000
756	TT625 (mahh: 1680)	Điện châm điều trị giảm thính lực	71.400	71.400
757	TT626 (mahh: 1681)	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400
758	TT627 (mahh: 1682)	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	78.300
759	TT628 (mahh: 1683)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	76.000
760	TT629 (mahh: 1684)	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900
761	TT630 (mahh: 1685)	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	148.000	148.000
762	TT631 (mahh: 1686)	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000
763	TT632 (mahh: 1687)	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000
764	TT633 (mahh: 1688)	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100
765	TT634 (mahh: 1689)	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400
766	TT635 (mahh: 1690)	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400
767	TT636 (mahh: 1691)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300
768	TT637 (mahh: 1692)	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300
769	TT638 (mahh: 1693)	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	156.400
770	TT639 (mahh: 1694)	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000
771	TT640 (mahh: 1695)	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300
772	TT641 (mahh: 1696)	Thủy châm điều trị bí đái	77.100	77.100
773	TT642 (mahh: 1697)	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78.300	78.300
774	TT643 (mahh: 1698)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	76.000
775	TT644 (mahh: 1699)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000
776	TT645 (mahh: 1700)	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	78.300
777	TT646 (mahh: 1701)	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	78.300
778	TT647 (mahh: 1702)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000
779	TT648 (mahh: 1703)	Ôn châm	76.300	76.300
780	TT649 (mahh: 1704)	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300
781	TT650 (mahh: 1705)	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	78.300	78.300

782	TT651 (mahh: 1706)	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100
783	TT652 (mahh: 1707)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	68.900
784	TT653 (mahh: 1708)	Cứu điều trị nấc thở hàn	36.100	36.100
785	TT654 (mahh: 1709)	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	78.300
786	TT655 (mahh: 1710)	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	77.100
787	TT656 (mahh: 1711)	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300
788	TT657 (mahh: 1712)	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300
789	TT658 (mahh: 1713)	Điện mông châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78.300	78.300
790	TT659 (mahh: 1714)	Điện châm điều trị táo bón	71.400	71.400
791	TT660 (mahh: 1715)	Điện mông châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78.300	78.300
792	TT661 (mahh: 1716)	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300
793	TT662 (mahh: 1717)	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	78.300
794	TT663 (mahh: 1718)	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300
795	TT664 (mahh: 1719)	Điện châm điều trị giảm thị lực	71.400	71.400
796	TT665 (mahh: 1720)	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300
797	TT666 (mahh: 1721)	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	78.300
798	TT667 (mahh: 1722)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000
799	TT668 (mahh: 1723)	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	78.300
800	TT669 (mahh: 1724)	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300
801	TT670 (mahh: 1725)	Cứu điều trị liệt thể hàn	36.100	36.100
802	TT671 (mahh: 1726)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000
803	TT672 (mahh: 1727)	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	148.000	148.000
804	TT673 (mahh: 1728)	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300
805	TT674 (mahh: 1729)	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300
806	TT675 (mahh: 1730)	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300
807	TT676 (mahh: 1731)	Thụt tháo phân	92.400	92.400
808	TT677 (mahh: 1732)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000
809	TT678 (mahh: 1733)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	76.000
810	TT679 (mahh: 1734)	Điện mông châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78.300	78.300
811	TT680 (mahh: 1735)	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100
812	TT681 (mahh: 1736)	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400
813	TT682 (mahh: 1737)	Thủy châm điều trị lác	77.100	77.100
814	TT683 (mahh: 1738)	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100
815	TT684 (mahh: 1739)	Nhỏ răng sữa	37.300	37.300
816	TT685 (mahh: 1740)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	76.000
817	TT686 (mahh: 1741)	Thủy châm điều trị liệt	77.100	77.100
818	TT687 (mahh: 1742)	Điện mông châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78.300	78.300
819	TT688 (mahh: 1743)	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	156.400
820	TT689 (mahh: 1744)	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	77.100
821	TT690 (mahh: 1745)	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	156.400
822	TT691 (mahh: 1746)	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300
823	TT692 (mahh: 1747)	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	77.100
824	TT693 (mahh: 1748)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000
825	TT694 (mahh: 1749)	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100
826	TT695 (mahh: 1750)	Cấy chỉ điều trị bại não	148.000	148.000
827	TT696 (mahh: 1751)	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78.300	78.300
828	TT697 (mahh: 1752)	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300
829	TT698 (mahh: 1753)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000

830	TT699 (mahh: 1754)	Cây chỉ điều trị táo bón	156.400	156.400
831	TT700 (mahh: 1755)	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	78.300
832	TT701 (mahh: 1756)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000
833	TT702 (mahh: 1757)	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800
834	TT703 (mahh: 1758)	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000
835	TT704 (mahh: 1759)	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300
836	TT705 (mahh: 1760)	Cây chỉ điều trị di tinh	156.400	156.400
837	TT706 (mahh: 1761)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	76.000
838	TT707 (mahh: 1762)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000
839	TT708 (mahh: 1763)	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300
840	TT709 (mahh: 1764)	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100
841	TT710 (mahh: 1765)	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500
842	TT711 (mahh: 1766)	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300
843	TT712 (mahh: 1767)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000
844	TT713 (mahh: 1768)	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78.300	78.300
845	TT714 (mahh: 1769)	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300
846	TT715 (mahh: 1770)	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78.300	78.300
847	TT716 (mahh: 1771)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000
848	TT717 (mahh: 1772)	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100
849	TT718 (mahh: 1773)	Giác hơi	34.500	34.500
850	TT719 (mahh: 1774)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000
851	TT720 (mahh: 1775)	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100
852	TT721 (mahh: 1776)	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300
853	TT722 (mahh: 1777)	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700
854	TT723 (mahh: 1778)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	76.000
855	TT724 (mahh: 1779)	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300
856	TT725 (mahh: 1780)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000
857	TT726 (mahh: 1781)	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100
858	TT727 (mahh: 1782)	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300
859	TT728 (mahh: 1783)	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	176.000
860	TT729 (mahh: 1784)	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100
861	TT730 (mahh: 1785)	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	78.300
862	TT731 (mahh: 1786)	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100
863	TT732 (mahh: 1787)	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300
864	TT733 (mahh: 1788)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000
865	TT734 (mahh: 1789)	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100
866	TT735 (mahh: 1790)	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300
867	TT736 (mahh: 1791)	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78.300	78.300
868	TT737 (mahh: 1792)	Cắt chỉ khâu da	32.900	32.900
869	TT738 (mahh: 1793)	Cứu điều trị giảm thính lực thê hàn	37.000	37.000
870	TT739 (mahh: 1794)	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	78.300
871	TT740 (mahh: 1795)	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100
872	TT741 (mahh: 1796)	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	78.300
873	TT742 (mahh: 1797)	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300
874	TT743 (mahh: 1798)	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78.300	78.300
875	TT744 (mahh: 1799)	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	71.400	71.400
876	TT745 (mahh: 1800)	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300
877	TT746 (mahh: 1801)	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78.300	78.300
878	TT747 (mahh: 1802)	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78.300	78.300

879	TT748 (mahh: 1803)	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100
880	TT749 (mahh: 1804)	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100
881	TT750 (mahh: 1805)	Cấy chỉ điều trị dị ứng	148.000	148.000
882	TT751 (mahh: 1806)	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300
883	TT752 (mahh: 1807)	Điện mông châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78.300	78.300
884	TT753 (mahh: 1808)	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300
885	TT754 (mahh: 1809)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400
886	TT755 (mahh: 1810)	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300
887	TT756 (mahh: 1811)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000
888	TT757 (mahh: 1812)	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300
889	TT758 (mahh: 1813)	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	156.400
890	TT759 (mahh: 1814)	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	148.000	148.000
891	TT760 (mahh: 1815)	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400
892	TT761 (mahh: 1816)	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300
893	TT762 (mahh: 1817)	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300
894	TT763 (mahh: 1818)	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	176.000
895	TT764 (mahh: 1819)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000
896	TT765 (mahh: 1820)	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	78.300
897	TT766 (mahh: 1821)	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000
898	TT767 (mahh: 1822)	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	77.100
899	TT768 (mahh: 1823)	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400
900	TT769 (mahh: 1824)	Cấy chỉ điều trị teo cơ	148.000	148.000
901	TT770 (mahh: 1825)	Thủy châm điều trị sụp mi	77.100	77.100
902	TT771 (mahh: 1826)	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	156.400
903	TT772 (mahh: 1827)	Điều trị chườm ngải cứu	36.100	36.100
904	TT773 (mahh: 1828)	Điện mông châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78.300	78.300
905	TT774 (mahh: 1829)	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	77.100
906	TT775 (mahh: 1830)	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	40.900
907	TT776 (mahh: 1831)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000
908	TT777 (mahh: 1832)	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	77.100
909	TT778 (mahh: 1833)	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	77.100
910	TT779 (mahh: 1834)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000
911	TT780 (mahh: 1835)	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000
912	TT781 (mahh: 1836)	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300
913	TT782 (mahh: 1837)	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300
914	TT783 (mahh: 1838)	Tiêm bắp thịt	12.800	12.800
915	TT784 (mahh: 1839)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000
916	TT785 (mahh: 1840)	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300
917	TT786 (mahh: 1841)	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300
918	TT787 (mahh: 1842)	Đặt nội khí quản	600.500	600.500
919	TT788 (mahh: 1843)	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600
920	TT789 (mahh: 1844)	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900
921	TT790 (mahh: 1845)	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700
922	TT791 (mahh: 1846)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000
923	TT792 (mahh: 1847)	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000

924	TT793 (mahh: 1848)	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100
925	TT794 (mahh: 1849)	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	77.100
926	TT795 (mahh: 1850)	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	77.100
927	TT796 (mahh: 1851)	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	77.100
928	TT797 (mahh: 1852)	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800
929	TT798 (mahh: 1853)	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100
930	TT799 (mahh: 1854)	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100	77.100
931	BT 01 (mahh: 1857)	Cơm, 03 bữa	20.000	20.000
932	BT 02 (mahh: 1858)	Cơm, 03 bữa	15.000	15.000
933	BT 03 (mahh: 1859)	Cơm, 02 bữa	15.000	15.000
934	BT 04 (mahh: 1860)	Cơm 1, mềm 1bữa	15.000	15.000
935	BT 05 (mahh: 1861)	Cháo 4 bữa	15.000	15.000
936	BT 06 (mahh: 1862)	Mềm, 05 bữa	20.000	20.000
937	TN 01 (mahh: 1863)	Cơm nhạt, 03 bữa	15.000	15.000
938	TN 02 (mahh: 1864)	Cơm nhạt, 04 bữa	20.000	20.000
939	DD 01 (mahh: 1865)	Cơm, 03 bữa	15.000	15.000
940	DD 02 (mahh: 1866)	Cơm mềm, 04 bữa	15.000	15.000
941	DD 03 (mahh: 1867)	Cơm, nhạt, 03 bữa	15.000	15.000
942	DD 04 (mahh: 1868)	Cơm, 03 bữa	15.000	15.000
943	DD 05 (mahh: 1869)	Cơm, 03 bữa	15.000	15.000
944	GU 01 (mahh: 1870)	Cơm, 03 bữa	15.000	15.000
945	TM 01 (mahh: 1871)	Cơm, nhạt, 04 bữa	15.000	15.000
946	TM 02 (mahh: 1872)	Cơm, nhạt, 03 bữa	15.000	15.000
947	TM 03 (mahh: 1873)	Cơm mềm, 03 bữa	15.000	15.000
948	TH 01 (mahh: 1874)	Mềm, 04 bữa	15.000	15.000
949	VT 01 (mahh: 1875)	Mềm, 03 bữa	15.000	15.000
950	GM 01 (mahh: 1876)	Cơm, 03 bữa	15.000	15.000
951	GM 02 (mahh: 1877)	Cơm, mềm, nhạt, 3bữa	15.000	15.000
952	GM 03 (mahh: 1878)	Cơm, 03 bữa	15.000	15.000
953	GM 04 (mahh: 1879)	Mềm, 04 bữa	15.000	15.000
954	PT 01 (mahh: 1880)	Mềm, 03 bữa	15.000	15.000
955			0	0
956	NG006 (mahh: 1883)	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169.200	169.200
957	TT800 (mahh: 1890)	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	48.900
958	TT801 (mahh: 1891)	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	46.700	46.700
959	SA013 (mahh: 1892)	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600
960	SA014 (mahh: 1893)	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600
961	TDCN008 (mahh: 1927)	Điện tim thường	39.900	39.900
962	TT938 (mahh: 1928)	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800
963	TT944 (mahh: 1989)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	2.816.900
964	TT945 (mahh: 1990)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	1.509.500
965	TT946 (mahh: 1991)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	1.509.500
966	XQ064 (mahh: 2004)	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
967	XQ065 (mahh: 2005)	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
968	XQ066 (mahh: 2006)	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
969	XQ067 (mahh: 2007)	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300

970	XQ068 (mahh: 2008)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
971	XQ069 (mahh: 2009)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
972	XQ070 (mahh: 2010)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
973	XQ071 (mahh: 2011)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
974	XQ072 (mahh: 2012)	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
975	XQ073 (mahh: 2013)	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
976	XQ074 (mahh: 2014)	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
977	XQ075 (mahh: 2015)	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
978	XQ076 (mahh: 2016)	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
979	XQ077 (mahh: 2017)	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
980	XQ078 (mahh: 2018)	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
981	XQ079 (mahh: 2019)	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
982	XQ080 (mahh: 2020)	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
983	XQ081 (mahh: 2021)	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
984	XQ082 (mahh: 2022)	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
985	XQ083 (mahh: 2023)	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
986	XQ084 (mahh: 2024)	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
987	XQ085 (mahh: 2025)	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
988	XQ086 (mahh: 2026)	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
989	XQ087 (mahh: 2027)	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
990	XQ088 (mahh: 2028)	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
991	XQ089 (mahh: 2029)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
992	XQ090 (mahh: 2030)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
993	XQ091 (mahh: 2031)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
994	XQ092 (mahh: 2032)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
995	XQ093 (mahh: 2033)	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
996	XQ094 (mahh: 2034)	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
997	XQ095 (mahh: 2035)	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300

998	XQ096 (mahh: 2036)	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
999	XQ097 (mahh: 2037)	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1000	XQ098 (mahh: 2038)	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1001	XQ099 (mahh: 2039)	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1002	XQ100 (mahh: 2040)	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1003	XQ101 (mahh: 2041)	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1004	XQ102 (mahh: 2042)	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1005	XQ103 (mahh: 2043)	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1006	XQ104 (mahh: 2044)	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1007	XQ105 (mahh: 2045)	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1008	XQ106 (mahh: 2046)	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1009	XQ107 (mahh: 2047)	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1010	XQ108 (mahh: 2048)	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1011	XQ109 (mahh: 2049)	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1012	XQ110 (mahh: 2050)	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1013	XQ111 (mahh: 2051)	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1014	XQ112 (mahh: 2052)	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1015	XQ113 (mahh: 2053)	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1016	XQ114 (mahh: 2054)	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1017	XQ115 (mahh: 2055)	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1018	XQ116 (mahh: 2056)	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1019	XQ117 (mahh: 2057)	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1020	XQ118 (mahh: 2058)	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1021	XQ119 (mahh: 2059)	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1022	XQ120 (mahh: 2060)	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1023	XQ121 (mahh: 2061)	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1024	XQ122 (mahh: 2062)	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1025	XQ123 (mahh: 2063)	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1026	XQ124 (mahh: 2064)	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1027	XQ125 (mahh: 2065)	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1028	XQ126 (mahh: 2066)	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
1029	XQ127 (mahh: 2067)	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1030	XQ128 (mahh: 2068)	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1031	XQ129 (mahh: 2069)	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300

1032	XQ130 (mahh: 2070)	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1033	XQ131 (mahh: 2071)	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1034	XQ132 (mahh: 2072)	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1035	XQ133 (mahh: 2073)	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1036	XQ134 (mahh: 2074)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1037	XQ135 (mahh: 2075)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1038	XQ136 (mahh: 2076)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1039	XQ137 (mahh: 2077)	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1040	XQ138 (mahh: 2078)	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1041	XQ139 (mahh: 2079)	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1042	XQ140 (mahh: 2080)	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1043	XQ141 (mahh: 2081)	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1044	XQ142 (mahh: 2082)	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1045	XQ143 (mahh: 2083)	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1046	XQ144 (mahh: 2084)	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1047	XQ145 (mahh: 2085)	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1048	XQ146 (mahh: 2086)	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1049	XQ147 (mahh: 2087)	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1050	XQ148 (mahh: 2088)	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1051	XQ149 (mahh: 2089)	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1052	XQ150 (mahh: 2090)	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1053	XQ151 (mahh: 2091)	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1054	XQ152 (mahh: 2092)	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1055	XQ153 (mahh: 2093)	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1056	XQ154 (mahh: 2094)	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1057	XQ155 (mahh: 2095)	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
1058	XQ156 (mahh: 2096)	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300
1059	XQ157 (mahh: 2097)	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300
1060	TDCN007 (mahh: 2098)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200

1061	NT002 (mahh: 2099)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800
1062	NT003 (mahh: 2100)	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800
1063	TT962 (mahh: 2150)	Virus test nhanh	261.000	261.000
1064	TT904 (mahh: 2618)	Bóp bóngambu qua mặt nạ	248.500	248.500
1065	TT905 (mahh: 2619)	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
1066	TT906 (mahh: 2620)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	14.100
1067	TT907 (mahh: 2621)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100
1068	TT908 (mahh: 2622)	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000
1069	TT909 (mahh: 2623)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	148.600
1070	TT910 (mahh: 2624)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600	193.600
1071	TT911 (mahh: 2625)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600	275.600
1072	TT912 (mahh: 2626)	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800
1073	TT913 (mahh: 2627)	Thông bàng quang	101.800	101.800
1074	TT914 (mahh: 2628)	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400
1075	TT915 (mahh: 2629)	Thụt giữ	92.400	92.400
1076	TT916 (mahh: 2630)	Thụt tháo	92.400	92.400
1077	TT917 (mahh: 2631)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	373.600
1078	TT918 (mahh: 2632)	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700
1079	TT919 (mahh: 2633)	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900
1080	TT920 (mahh: 2634)	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700
1081	TT921 (mahh: 2635)	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600
1082	TT922 (mahh: 2636)	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400
1083	TT923 (mahh: 2637)	Thụt tháo phân	92.400	92.400
1084	TT924 (mahh: 2638)	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	104.400
1085	TT925 (mahh: 2639)	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	104.400
1086	TT926 (mahh: 2640)	Tiêm khớp cổ chân	104.400	104.400
1087	TT927 (mahh: 2641)	Tiêm khớp cổ tay	104.400	104.400
1088	TT928 (mahh: 2642)	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	104.400
1089	TT929 (mahh: 2643)	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	104.400
1090	TT930 (mahh: 2644)	Tiêm khớp gối	104.400	104.400
1091	TT931 (mahh: 2645)	Tiêm khớp háng	104.400	104.400
1092	TT932 (mahh: 2646)	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	104.400
1093	TT933 (mahh: 2647)	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	104.400
1094	TT934 (mahh: 2648)	Tiêm khớp ức đòn	104.400	104.400
1095	TT935 (mahh: 2649)	Tiêm khớp vai	104.400	104.400
1096	TT936 (mahh: 2650)	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500
1097	TT939 (mahh: 2651)	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500
1098	TT940 (mahh: 2652)	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400
1099	TT802 (mahh: 2653)	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	85.300	85.300
1100	TT803 (mahh: 2654)	Điện mãng châm điều trị bệnh hó mắt [kim dài]	85.300	85.300
1101	TT804 (mahh: 2655)	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85.300	85.300
1102	TT805 (mahh: 2656)	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	85.300	85.300
1103	TT806 (mahh: 2657)	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	85.300	85.300

1104	TT807 (mahh: 2658)	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận [kim dài]	85.300	85.300
1105	TT808 (mahh: 2659)	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	85.300
1106	TT809 (mahh: 2660)	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85.300	85.300
1107	TT810 (mahh: 2661)	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	85.300	85.300
1108	TT811 (mahh: 2662)	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85.300	85.300
1109	TT812 (mahh: 2663)	Điện mẫn châm điều trị đau mắt cơ [kim dài]	85.300	85.300
1110	TT813 (mahh: 2664)	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85.300	85.300
1111	TT814 (mahh: 2665)	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85.300	85.300
1112	TT815 (mahh: 2666)	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85.300	85.300
1113	TT816 (mahh: 2667)	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85.300	85.300
1114	TT817 (mahh: 2668)	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85.300	85.300
1115	TT818 (mahh: 2669)	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85.300	85.300
1116	TT819 (mahh: 2670)	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	85.300	85.300
1117	TT820 (mahh: 2671)	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85.300	85.300
1118	TT821 (mahh: 2672)	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	85.300
1119	TT822 (mahh: 2673)	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	85.300
1120	TT823 (mahh: 2674)	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	85.300
1121	TT824 (mahh: 2675)	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	85.300
1122	TT825 (mahh: 2676)	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	85.300
1123	TT826 (mahh: 2677)	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	85.300
1124	TT827 (mahh: 2678)	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85.300	85.300
1125	TT828 (mahh: 2679)	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85.300	85.300
1126	TT829 (mahh: 2680)	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	85.300
1127	TT830 (mahh: 2681)	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	85.300
1128	TT831 (mahh: 2682)	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85.300	85.300
1129	TT832 (mahh: 2683)	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	85.300	85.300
1130	TT833 (mahh: 2684)	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	85.300
1131	TT834 (mahh: 2685)	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85.300	85.300
1132	TT835 (mahh: 2686)	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	85.300
1133	TT836 (mahh: 2687)	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	85.300
1134	TT837 (mahh: 2688)	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]	85.300	85.300
1135	TT838 (mahh: 2689)	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	85.300
1136	TT839 (mahh: 2690)	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85.300	85.300
1137	TT840 (mahh: 2691)	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85.300	85.300
1138	TT841 (mahh: 2692)	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300	85.300
1139	TT842 (mahh: 2693)	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300	85.300
1140	TT843 (mahh: 2694)	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	85.300
1141	TT844 (mahh: 2695)	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	85.300	85.300
1142	TT845 (mahh: 2696)	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85.300	85.300
1143	TT846 (mahh: 2697)	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	85.300
1144	TT847 (mahh: 2698)	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85.300	85.300

1145	TT848 (mahh: 2699)	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	85.300
1146	TT849 (mahh: 2700)	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	85.300
1147	TT850 (mahh: 2701)	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85.300	85.300
1148	TT851 (mahh: 2702)	Điện châm điều trị sa trực tràng	78.300	78.300
1149	TT852 (mahh: 2703)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300	78.300
1150	TT853 (mahh: 2704)	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78.300	78.300
1151	TT854 (mahh: 2705)	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78.300	78.300
1152	TT855 (mahh: 2706)	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900
1153	TT856 (mahh: 2707)	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900
1154	TT941 (mahh: 2708)	Laser châm	52.100	52.100
1155	TT942 (mahh: 2709)	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	51.300
1156	TT943 (mahh: 2710)	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900
1157	TT947 (mahh: 2711)	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	25.100
1158	TT948 (mahh: 2712)	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600
1159	TT949 (mahh: 2713)	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700
1160	TT950 (mahh: 2714)	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100
1161	TT951 (mahh: 2715)	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400
1162	TT952 (mahh: 2716)	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100
1163	TT953 (mahh: 2717)	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500
1164	TT954 (mahh: 2718)	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800
1165	TT955 (mahh: 2719)	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600
1166	TT956 (mahh: 2720)	Nhỏ răng thừa	239.500	239.500
1167	TT957 (mahh: 2721)	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600
1168	TT958 (mahh: 2722)	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600
1169	TT857 (mahh: 2723)	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	48.900
1170	TT858 (mahh: 2724)	Điện mẫn châm điều trị	85.300	85.300
1171	TT859 (mahh: 2725)	Điện mẫn châm điều trị béo phì	85.300	85.300
1172	TT860 (mahh: 2726)	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	85.300
1173	TT861 (mahh: 2727)	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	85.300
1174	TT862 (mahh: 2728)	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	85.300
1175	TT863 (mahh: 2729)	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	85.300	85.300
1176	TT864 (mahh: 2730)	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	85.300
1177	TT865 (mahh: 2731)	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300	85.300
1178	TT866 (mahh: 2732)	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300	85.300
1179	TT867 (mahh: 2733)	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85.300	85.300
1180	TT868 (mahh: 2734)	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	85.300
1181	TT869 (mahh: 2735)	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	85.300	85.300
1182	TT870 (mahh: 2736)	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	85.300
1183	TT871 (mahh: 2737)	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	85.300
1184	TT872 (mahh: 2738)	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300	85.300
1185	TT873 (mahh: 2739)	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	85.300
1186	TT874 (mahh: 2740)	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300	85.300
1187	TT875 (mahh: 2741)	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	85.300
1188	TT876 (mahh: 2742)	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	85.300
1189	TT877 (mahh: 2743)	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	85.300	85.300

1190	TT878 (mahh: 2744)	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	85.300
1191	TT879 (mahh: 2745)	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	85.300
1192	TT880 (mahh: 2746)	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	85.300
1193	TT881 (mahh: 2747)	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	85.300
1194	TT882 (mahh: 2748)	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	85.300
1195	TT883 (mahh: 2749)	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	85.300	85.300
1196	TT884 (mahh: 2750)	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	85.300
1197	TT885 (mahh: 2751)	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	85.300
1198	TT886 (mahh: 2752)	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	85.300
1199	TT887 (mahh: 2753)	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	85.300
1200	TT888 (mahh: 2754)	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	85.300
1201	TT889 (mahh: 2755)	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	85.300
1202	TT890 (mahh: 2756)	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	85.300
1203	TT891 (mahh: 2757)	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	85.300	85.300
1204	TT892 (mahh: 2758)	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	85.300
1205	TT893 (mahh: 2759)	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	85.300
1206	TT894 (mahh: 2760)	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	85.300
1207	TT895 (mahh: 2761)	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	85.300
1208	TT896 (mahh: 2762)	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	85.300	85.300
1209	TT897 (mahh: 2763)	Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	85.300
1210	TT898 (mahh: 2764)	Điện mẫnng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	85.300
1211	TT899 (mahh: 2765)	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	85.300
1212	TT900 (mahh: 2766)	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	85.300
1213	TT901 (mahh: 2767)	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	85.300
1214	TT902 (mahh: 2768)	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	85.300
1215	TT937 (mahh: 2769)	Mẫnng châm	83.300	83.300
1216	TT960 (mahh: 2770)	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300
1217	TT961 (mahh: 2771)	Ôn châm [kim dài]	83.300	83.300